**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NGÀNH XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 30/05/2017; Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 và Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 08/03/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)*

**Phần 1**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN** | | | | | |  |
| **I.** | **LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG** | | | | | |  |
|  | Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (*quy định tại Điều 5, Điều* *10, Điều 13 Nghị định* *59/2015/NĐ-CP; Điều* *11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD)-* Đối với công trình cấp III trở xuống, do chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư)(*theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh tại Quyết định 60/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016*) | | - Luật Xây dựng năm 2014;  - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;  - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ XD.  - Quyết định số 838/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng. | | 18 ngày làm việc ***(Theo quy định 20 ngày)*** | | 1 |
|  | Cấp GPXD (GPXD mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh | | - Luật Xây dựng năm 2014;  - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ;  - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.  - Quyết định số 838/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng. | | - 20 ngày làm việc đối với công trình ***(theo Quy định 30 ngày); -*** 15 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ | | 6 |
|  | Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh | | - Luật Xây dựng năm 2014;  - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính;  - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây.  - Quyết định số 838/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng. | | - Điều chỉnh: 20 ngày làm việc ***(theo Quy định 30 ngày)***;  - Gia hạn, cấp lại: 05 ngày làm việc | | 35 |
|  | Kiểm tra việc thực hiện xây dựng theo giấy phép xây dựng đối với các công trình do UBND cấp huyện cấp giấy phép xây dựng (trừ các công trình thuộc đối tượng kiểm tra công tác nghiệm thu được quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ) | |  | |  | | 43 |
| **II.** | **LĨNH VỰC QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC** | | | | | |  |
|  | Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện | | - Luật Quy hoạch đô thị; Luật Xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015; Quyết định số 835/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng; Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 của UBND tỉnh. | | Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị: 30 ngày làm việc ***(theo Quy định 35 ngày)***;  Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù: 25 ngày làm việc. | | 52 |
|  | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện | | - Khoản 2 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009.  - Khoản 1 Điều 31, Điều 32, 33 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ; Quyết định số 835/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng. | | 35 ngày làm việc ***(theo Quy định 40 ngày)***; | | 57 |
|  | Cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện quản lý | | - Khoản 4 Điều 47 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Điều 33, 34, 35 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Khoản 5 Điều 71 Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Điều 36, 37, 38, 40 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ; Quyết định số 835/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng. | | 40 ngày làm việc ***(theo Quy định 45 ngày)*** | | 61 |
|  | Cung cấp thông tin quy hoạch xây dựng cấp huyện | | - Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;  - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;  - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ hướng dẫn về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;  - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.  - Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng | |  | | 66 |
| **III.** | **LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT** | | | | | |  |
|  | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh | | Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ; Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2013 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 834/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng. | | 15 ngày làm việc | | 69 |
| **IV** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG** | | | | | | |
| 10 | Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình (cấp III, cấp IV sử dụng vốn ngân sách huyện và công trình xây dựng cấp III sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư) trên địa bàn huyện | ***2.1. Đối với các công trình khởi công xây dựng trước ngày 01/7/2015:***  - Luật Xây dựng số 16/2006/QH11 ngày 26/11/2003; Luật Đầu tư số 38/2009/QH12;  - Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013; số 114/2010/NĐ-CP ngày 06/12/2010; số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003; số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012; số 130/2006/NĐ-CP ngày 08/11/2006; số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ.  - Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013; số 13/2013/TT-BXD ngày 15/8/2013; số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010; số 02/2012/TT-BXD ngày 12/6/2012 của Bộ Xây dựng; số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính. Thông tư về hướng dẫn một số nội dung về bảo trì công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.  ***2.2. Đối với các công trình khởi công xây dựng từ ngày 01/7/2015 về sau****:*  - Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;  - Nghị định số [46/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=46/2015/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;  - Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;  - Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng | |  | | **72** | |
| **V** | **Lĩnh vực nhà ở** | | | | | | |
| **11** | Cấp số nhà | - Quyết định số 05/2006/QĐ-BXD ngày 08/3/2006 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành quy chế đánh số và gắn biển số nhà;  - Quyết định số 74/2006/QĐ-UBND ngày 12/10/2006; Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND ngày 31/03/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;  - Quyết định về việc Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều, khoản của Quy định đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (ban hành kèm theo Quyết định số 74/2006/QĐ-UBND ngày 12/10/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai) | |  | | **85** | |
|  |  |  | |  | |  | |